



Số: 12.11.878.11/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.145.606.202	81.883.219.083
I. Tiền	110		3.670.003.613	6.767.938.387
1. Tiền	111	V.1	3.670.003.613	6.767.938.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.730.776.293	46.544.208.310
1. Phải thu khách hàng	131		39.331.274.393	44.091.083.520
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.1	6.040.979.648	2.000.858.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.2	1.358.522.252	452.266.443
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	29.601.468.088	27.520.707.773
1. Hàng tồn kho	141		29.601.468.088	27.520.707.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.143.358.208	1.050.364.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.000.000	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.927.358.208	1.030.364.613

 11/01/2012
 HO D NH
 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.268.368.756	42.038.940.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	40.471.288.756	40.299.940.005
1. TSCĐ hữu hình	221		29.987.610.118	30.985.668.454
- Nguyên giá	222		43.614.001.570	41.901.535.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.626.391.453)	(10.915.867.391)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		8.608.202.000	8.608.202.000
- Nguyên giá	228		8.608.202.000	8.608.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1.875.476.638	706.069.551
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	1.797.080.000	1.739.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.797.080.000	1.739.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.413.974.958	123.922.159.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.401.610.226	65.421.440.489
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	64.613.608.344	61.937.350.176
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		37.795.669.068	27.599.539.425
2. Phải trả cho người bán	312		23.016.549.778	29.854.463.293
3. Người mua trả tiền trước	313		214.315.821	514.072.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.112.763.928	952.587.440
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		89.543.733	73.625.736
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.278.989.844	2.913.550.666
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.776.172	29.510.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.9	3.788.001.882	3.484.090.313
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		3.788.001.882	3.484.090.313
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.012.364.732	58.500.718.599
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	56.012.364.732	58.500.718.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.763.266.700	23.763.266.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		4.662.862	4.662.862
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.148.170.128	7.604.630.076
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.168.343.233	841.059.470
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.927.921.809	4.287.099.491
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.413.974.958	123.922.159.088

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			23.900.854	23.900.854
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Nguyễn Minh Hiền

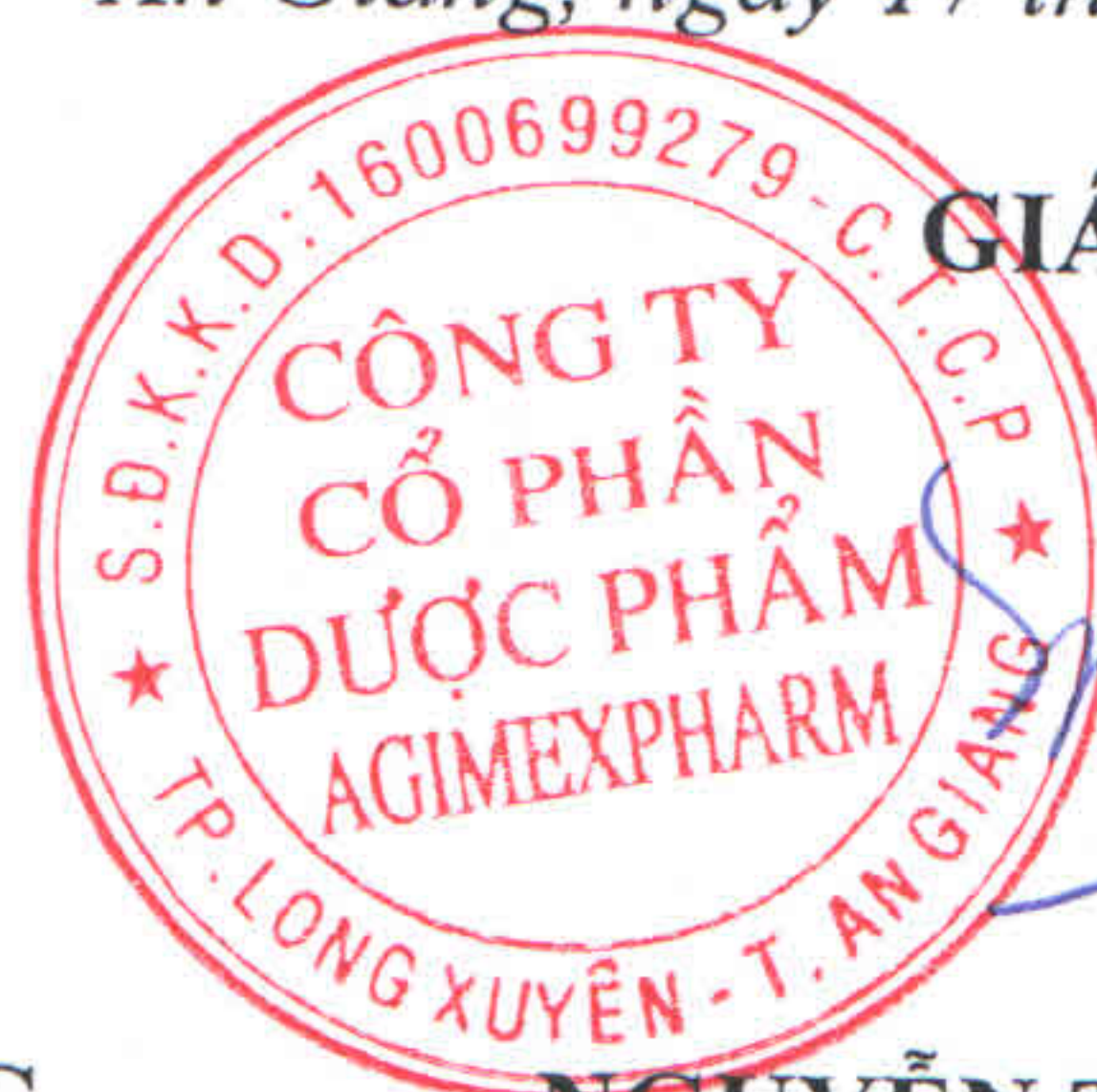
TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thái Minh Trang

LÊ THÁI MINH TRANG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NAM HÓA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

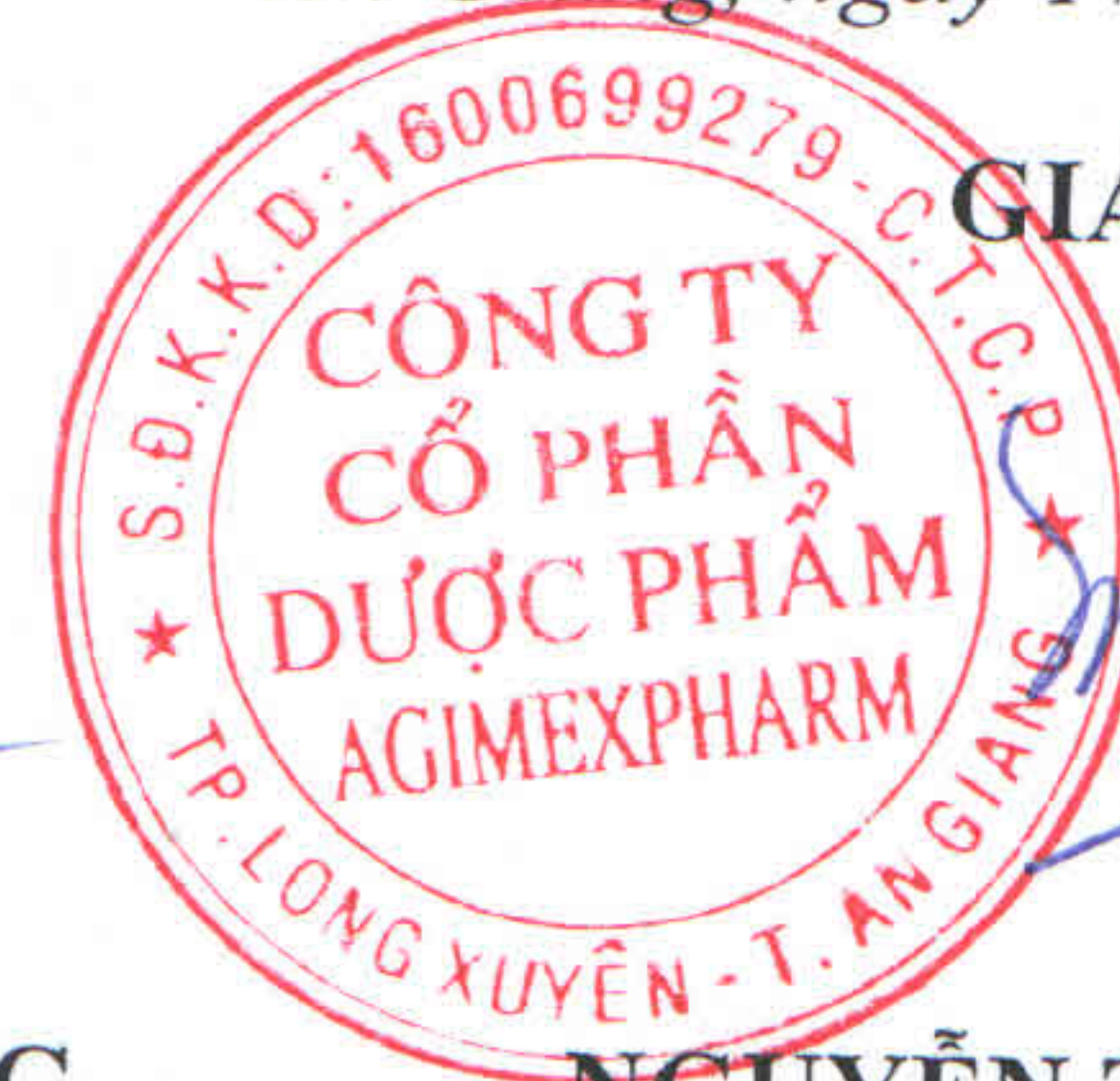
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	202.947.134.859	193.181.341.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.919.683.409	579.373.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		201.027.451.450	192.601.968.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	142.525.016.718	145.990.843.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.502.434.732	46.611.124.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	253.381.176	225.775.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.676.211.904	4.295.635.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.517.406.877	4.160.967.913
8. Chi phí bán hàng	24		39.183.927.360	26.647.576.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.761.211.064	8.701.137.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3.134.465.580	7.192.550.742
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	370.854.686	6.770.336.734
12. Chi phí khác	32		-	6.436.080.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		370.854.686	334.256.734
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.505.320.266	7.526.807.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	1.277.398.457	910.735.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.227.921.809	6.616.072.209
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7.	1.013	3.007

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN

LÊ THÁI MINH TRANG

NGUYỄN THỊ NAM HÓA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.118.259.780	134.992.853.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(94.520.041.729)	(113.427.946.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.679.791.601)	(11.632.771.648)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.569.694.459)	(3.983.477.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.662.498.087)	(519.990.311)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38.276.055.292	25.360.817.789
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(58.379.320.212)	(32.173.004.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(10.417.031.016)	(1.383.518.782)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2.312.303.262)	(4.108.832.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22	4.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222.975.420	221.475.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.085.327.842)	(3.877.356.906)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	173.505.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.185.035.452	116.236.559.064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.684.994.240)	(107.525.808.332)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(1.095.617.128)	(2.784.534.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.404.424.084	6.099.721.732

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.097.934.774)	838.846.044
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.767.938.387	5.929.092.343
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.670.003.613	6.767.938.387

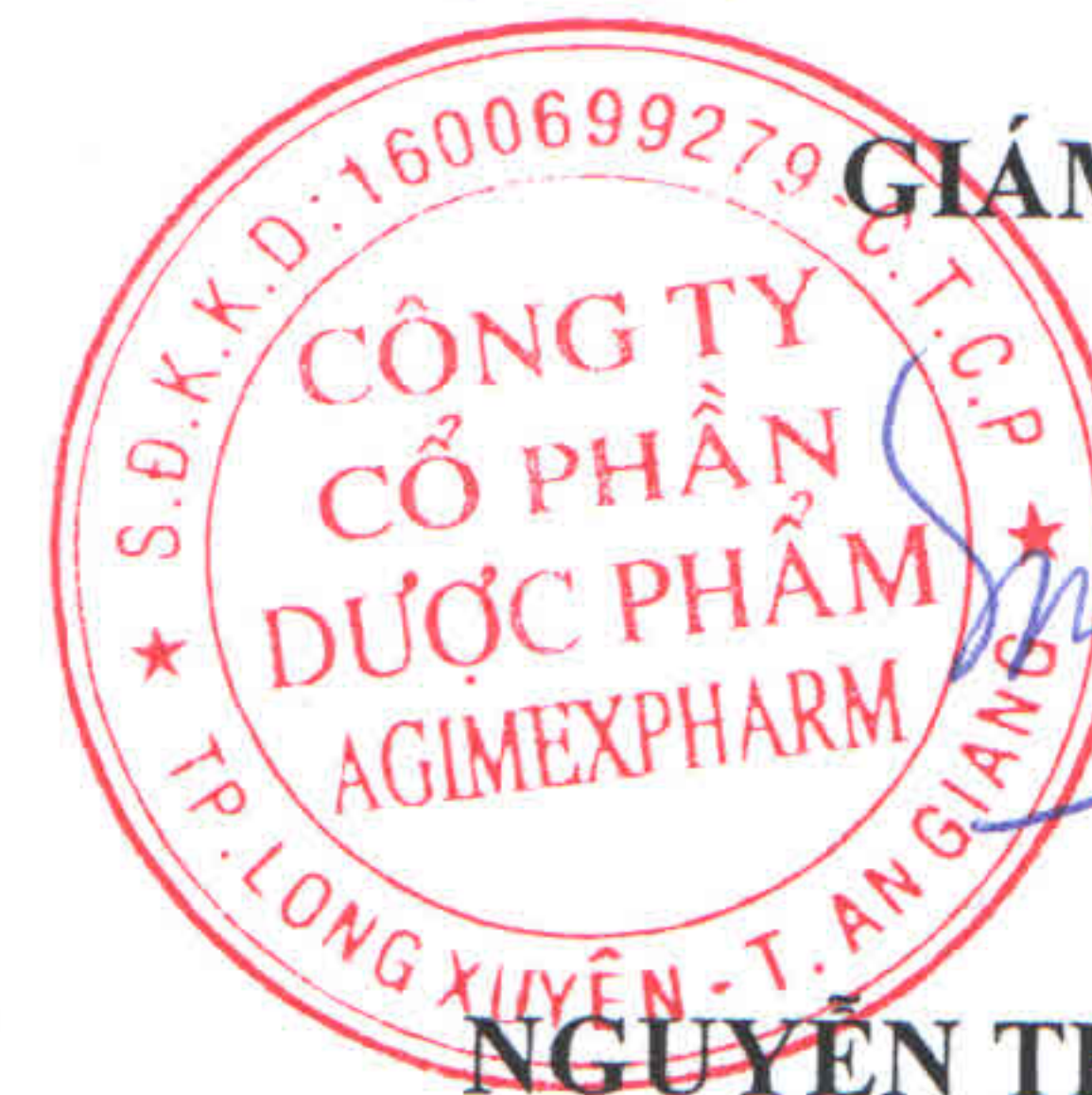
An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THÁI MINH TRANG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NAM HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279, ngày 03 tháng 06 năm 2004 (đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 07, ngày 29 tháng 06 năm 2011) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh An Giang cấp.

Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000045, ngày 07 tháng 06 năm 2007 về hoạt động dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP - WHO.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 22.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện.

Mua bán thuốc, dược phẩm.

Mua bán thực phẩm dinh dưỡng.

Mua bán mỹ phẩm.

Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm.

Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế.

Mua bán tinh dầu từ thảo dược.

Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

Mua bán thức ăn gia súc.

Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động).

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Sản xuất thức ăn gia súc.

Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

Sản xuất mỹ phẩm.

In ấn bao bì.

Kinh doanh bất động sản.

Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tổng số công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 236 người.

Trong đó: nhân viên quản lý 22 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thiết bị, dụng cụ quản lý 08 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tồ sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (kể từ năm 2005 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (kể từ năm 2007 đến năm 2009).

Đối với dự án đầu tư nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP-WHO, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai) năm (kể từ năm 2009 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 (ba) năm tiếp theo (kể từ năm 2011 đến năm 2013).

- Miễn tiền thuê đất 07 (bảy) năm, kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác;

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
1. Tiền		
Tiền mặt	1.642.891.751	1.861.938.829
Tiền gửi ngân hàng	2.027.111.862	4.905.999.558
Tổng cộng	3.670.003.613	6.767.938.387
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1 Trả trước người bán	6.040.979.648	2.000.858.347
CTCP Dược liệu TW II	-	1.470.592.535
CT TNHH MTV TM XD Nghi Tam	2.751.409.307	-
Trả trước khác	3.289.570.341	530.265.812
2.2 Phải thu khác	1.358.522.252	452.266.443
CT TNHH ADC	-	60.000.000
Phải thu người lao động - thuế TNCN	-	80.866.443
Các khoản phải cá nhân	1.358.522.252	311.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	290.654.485	-
Nguyên vật liệu	11.327.538.070	8.824.814.955
Chi phí sản xuất dở dang	2.894.323.785	2.165.063.593
Thành phẩm tồn kho	7.107.630.297	6.950.916.776
Hàng hóa	7.981.321.451	9.579.912.449
Tổng Cộng	29.601.468.088	27.520.707.773

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 8.000.000.000 VNĐ.

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản ngắn hạn khác		
<i>Tạm ứng</i>	603.547.158	396.205.522
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	1.323.811.050	634.159.091
Cộng	1.927.358.208	1.030.364.613

5. Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 25 & 26)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
<i>Kho dược nhà máy sản xuất</i>	-	569.569.551
<i>Thiết kế nhà máy sản xuất thuốc nước</i>	1.875.476.638	136.500.000
Tổng cộng	1.875.476.638	706.069.551

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
<i>CTCP Dược phẩm Mekophar</i>	3.000	20.000.000	3.000	20.000.000
<i>CTCP Dược phẩm Imexpharm</i>	17.424	187.280.000	14.520	129.200.000
<i>CTCP Dược phẩm OPC</i>	2.130	21.300.000	2.130	21.300.000
<i>CTCP Dược phẩm 3/2</i>	79.500	1.558.500.000	79.500	1.558.500.000
<i>CTCP Y Dược phẩm Việt Nam</i>	100	10.000.000	100	10.000.000
Cộng	102.154	1.797.080.000	99.250	1.739.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

(*) Mua thêm 2.904 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm.

8. Nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
8.1 Vay và nợ ngắn hạn		
(*) Vay ngân hàng	31.877.669.068	23.979.539.425
Vay cá nhân	5.918.000.000	3.620.000.000
Cộng	37.795.669.068	27.599.539.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng		
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN An Giang	28.284.485.845	20.000.000.000
(b) Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	841.347.784	3.979.539.425
(c) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN An Giang	2.751.835.439	-
Cộng	31.877.669.068	23.979.539.425
(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 25/2011/HĐTD-CNAG-KHDN, ngày 19 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/VBSĐBS, ngày 05 tháng 10 năm 2011. Hạn mức: 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh dược phẩm. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 8%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo: thế chấp công trình nhà kho, nhà bán thuốc, khối nhà làm việc nhà máy dược phẩm Agimexpharm tiêu chuẩn GMP-WHO, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo: 24.600.500.000 VNĐ		
(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang theo hợp đồng số ANG.DN.06.190511, ngày 19 tháng 05 năm 2011. Hạn mức: 4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm, hóa dược và dược liệu các loại. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp quyền sử dụng đất. Giá trị tài sản đảm bảo: 4.789.000.000 VNĐ.		
(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 1502-LAV-201100609, ngày 24 tháng 03 năm 2011. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc, dược phẩm... Thời hạn vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng hóa lưu kho luân chuyển. Giá trị tài sản đảm bảo: 8 tỷ đồng.		
8.2 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
<i>Empholla Impert Export Pharm Co.,Ltd</i>	-	486.801.730
<i>Trung tâm y tế dự phòng An Giang</i>	-	24.899.700
<i>Bệnh viện Đa khoa An Phú</i>	35.129.372	-
<i>CT TMHH Dược phẩm Trung Nam</i>	61.773.991	-
<i>Các khoản khác</i>	117.412.458	2.371.320
Cộng	214.315.821	514.072.750
8.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	119.092.751	277.647.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.063.868	609.137.400
Thuế thu nhập cá nhân	113.607.309	65.802.733
Cộng	1.112.763.928	952.587.440
8.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	162.063.241	130.391.073
Cổ tức phải trả	-	162.193.000
Ký quỹ, ký cược	107.967.000	-
Phải trả khác	2.008.959.603	2.620.966.593
Cộng	2.278.989.844	2.913.550.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
8.5 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	19.999.419	40.437.748
Quỹ phúc lợi	20.320.000	(10.926.882)
Quỹ khen thưởng BQLĐH Công ty	65.456.753	-
Cộng	105.776.172	29.510.866

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.**Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.***9. Nợ dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
Vay và nợ dài hạn		
(a) Vay Ngân hàng Công thương Việt nam - CN An Giang	2.220.501.882	3.484.090.313
(b) Quỹ hỗ trợ xã hội hóa tỉnh An Giang	1.567.500.000	-
Cộng	3.788.001.882	3.484.090.313

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 65/2011/HĐTD-CNAG-KHDN, ngày 05 tháng 10 năm 2011. Số tiền vay: 5,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 48 tháng. Mục đích vay: đầu tư xây dựng xưởng sản xuất thuốc kem - dầu - mỡ - nước. Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(b) Khoản vay Quỹ hỗ trợ xã hội hóa theo hợp đồng số 02/QXHH.2011, ngày 05 tháng 05 năm 2011. Số tiền vay: 1,8 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO. Thời hạn cho vay: 48 tháng. Lãi suất cho vay: 0,5%/tháng. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

10. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh trang số 27)

	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước	12%	2.640.000.000	2.640.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	88%	19.360.000.000	19.360.000.000
Tổng cộng	100%	22.000.000.000	22.000.000.000
b). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>		22.000.000.000	21.861.280.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	138.720.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.573.340.000	5.827.361.088
c). Cổ phiếu		31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		2.200.000	2.200.000
<i>Cổ phiếu thường</i>		2.200.000	2.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu thường	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
f). Các quỹ của DN	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7.148.170.128	5.918.354.635
Quỹ dự phòng tài chính	1.168.343.233	630.322.074
Cộng	8.316.513.361	6.548.676.709

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Tổng Doanh Thu	202.947.134.859	193.181.341.861
+ Doanh thu bán hàng hóa	99.480.201.417	127.377.002.904
+ Doanh thu bán thành phẩm	103.466.933.442	65.804.338.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.919.683.409	579.373.440
+ Hàng bán bị trả lại	1.919.683.409	579.373.440
Doanh thu thuần	201.027.451.450	192.601.968.421
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán hàng hóa	91.620.984.268	112.987.453.962
Giá vốn bán thành phẩm	50.904.032.450	33.003.389.632
Tổng Cộng	142.525.016.718	145.990.843.594
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.955.620	54.272.489
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4.300.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.019.800	167.203.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.405.756	-
Tổng Cộng	253.381.176	225.775.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	7.517.406.877	4.160.967.913
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng	43.329.467	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.475.560	134.667.758
Tổng Cộng	7.676.211.904	4.295.635.671
5. Thu nhập khác		
Thu tiền hoa hồng, chiết khấu	-	94.862.046
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	110.234.705	61.191.336
Thu cho thuê mặt bằng	87.272.728	94.862.046
Thu thanh lý TSCĐ	-	6.436.080.000
Thu khác	173.347.253	83.341.306
Tổng Cộng	370.854.686	6.770.336.734
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.277.398.457	823.703.690
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.505.320.266	7.526.807.476
<i>Điều chỉnh tăng chi phí vượt mức khống chế</i>	7.736.981.861	6.054.368.030
<i>Điều chỉnh giảm khoản cổ tức được chia</i>	140.019.800	167.203.000
Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	11.102.282.327	13.413.972.506
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	6.338.104.286	10.119.157.747
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	4.764.178.041	3.294.814.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Thuế suất hoạt động kinh doanh</i>	20%	10%
<i>Thuế suất hoạt động khác</i>	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.824.854.939	1.835.619.464
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh</i>	633.810.429	1.011.915.775
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	1.191.044.510	823.703.690
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	547.456.482	1.011.915.775
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh</i>	-	1.011.915.775
(*) <i>Thuế TNDN được giảm khác</i>	547.456.482	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	87.031.577
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.277.398.457	910.735.267

(*) Trong năm, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC, ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 101/2011/NĐ-CP, ngày 04 tháng 11 năm 2011 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.227.921.809	6.616.072.209
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.227.921.809	6.616.072.209
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.013	3.007

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- a). Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- b). Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c). Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các tổ chức có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả)
CTCP Dược phẩm 3/2	Cổ đông	Mua hàng	2.190.768.446	(796.207.219)
CTCP Dược phẩm Tê Nam Y Dược	Cổ đông	Mua hàng	895.014.263	(103.119.589)
CTCP Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông	Bán hàng	3.237.566.382	118.287.036
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Cổ đông	Mua hàng	1.494.434.539	(408.860.366)

- 2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2012

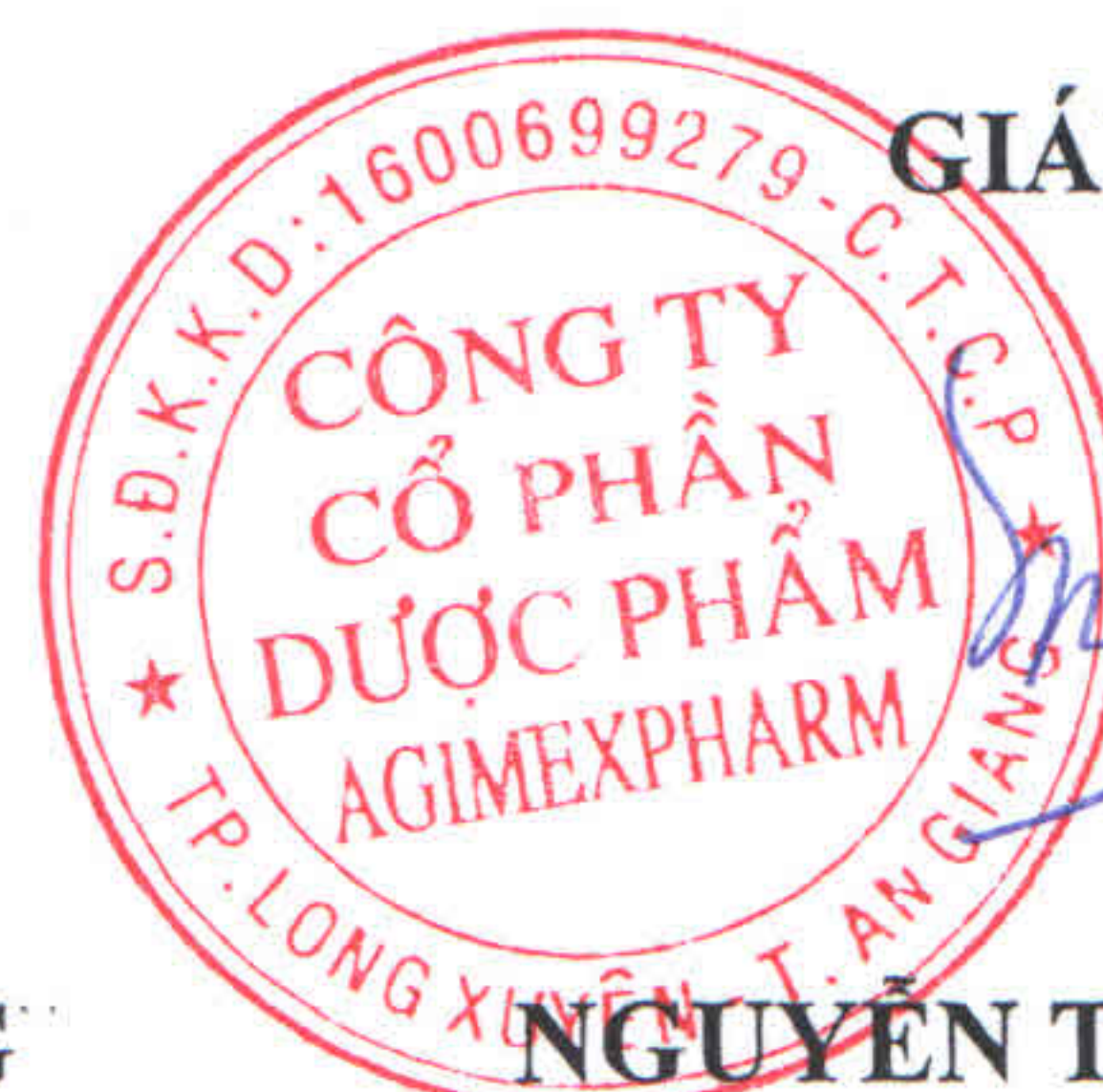
NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN NGUYỄN MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THÁI MINH TRANG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NAM HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
5.1 Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.565.368.190	17.171.477.395	1.951.247.036	1.213.443.223	-	41.901.535.844
- Mua trong năm	-	1.016.468.901	-	126.427.274	-	1.142.896.175
- Đầu tư XD CB hoàn thành	569.569.551	-	-	-	-	569.569.551
- Tăng khác	-	-	-	29.317.000	-	29.317.000
- Giảm khác	-	-	-	29.317.000	-	29.317.000
Số dư cuối kỳ	22.134.937.741	18.187.946.296	1.951.247.036	1.339.870.497	-	43.614.001.570
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.222.963.228	5.098.752.735	1.003.906.451	590.244.977	-	10.915.867.391
- Khấu hao trong năm	857.356.981	1.525.828.021	193.281.502	146.203.169	-	2.722.669.673
- Giảm khác	-	-	-	12.145.611	-	12.145.611
Số dư cuối kỳ	5.080.320.209	6.624.580.756	1.197.187.953	724.302.535	-	13.626.391.453
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17.342.404.962	12.072.724.661	947.340.585	623.198.246	-	30.985.668.454
Số dư cuối kỳ	17.054.617.532	11.563.365.541	754.059.083	615.567.962	-	29.987.610.118

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.239.087.674 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.444.887.877 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 166.227.700 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản cố định 5.2 Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.608.202.000	-	-	-	-	8.608.202.000
Số dư cuối năm	8.608.202.000	-	-	-	-	8.608.202.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	8.608.202.000	-	-	-	-	8.608.202.000
Số dư cuối năm	8.608.202.000	-	-	-	-	8.608.202.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.608.202.000 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	21.861.280.000	23.575.156.700	4.662.862	5.918.354.635	630.322.074	3.498.388.370	55.488.164.641
Tăng vốn trong năm trước	163.415.000	188.110.000	-	-	-	-	351.525.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.616.072.209	6.616.072.209
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	1.686.275.441	210.737.396	-	1.897.012.837
Giảm vốn trong năm trước	24.695.000	-	-	-	-	-	24.695.000
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	5.827.361.088	5.827.361.088
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	23.763.266.700	4.662.862	7.604.630.076	841.059.470	4.287.099.491	58.500.718.599
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	23.763.266.700	4.662.862	7.604.630.076	841.059.470	4.287.099.491	58.500.718.599
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.227.921.809	2.227.921.809
Trích lập các quỹ của DN	-	-	-	311.883.922	327.283.763	-	639.167.685
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	2.573.340.000	2.573.340.000
Trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ ĐTPT & DPTC	-	-	-	-	-	1.713.759.491	1.713.759.491
Giảm khác	-	-	-	768.343.870	-	300.000.000	1.068.343.870
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	23.763.266.700	4.662.862	7.148.170.128	1.168.343.233	1.927.921.809	56.012.364.732

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 VNĐ

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

